

Bản án số: 193/2025/DS-PT

Ngày : 22 - 7 - 2025

V/v Tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Các thẩm phán:

Bà Sơn Nữ Phà Ca

Bà Đặng Thị Ánh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Vệ – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Phan Thanh Hào – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 7 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2025/TLPT – DS ngày 25 tháng 02 năm 2025, về việc “Tranh chấp thừa kế”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 123/2024/DS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 139/2025/QĐPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1951; địa chỉ: ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp V, xã V, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1957; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp V, xã H, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long), có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- 3.1. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1955, vắng mặt.
- 3.2. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988, có mặt,
- 3.3. Chị Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1999, có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long).

- 3.4. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1979, có mặt.
- 3.5. Chị Đinh Thị Kim K, sinh năm 1986, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp T, xã H, tỉnh Vĩnh Long).

- 4. Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn L1 (Bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 15/7/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị L trình bày:

Cha, mẹ nguyên đơn là cụ ông Nguyễn Văn L2 (sinh 1920 chết 2004) và cụ bà Trịnh Thị T3 (sinh 1930 chết 2001). Cụ L2 và cụ T4 có tất cả 05 người con gồm: Nguyễn Thị H, sinh năm 1951, Nguyễn Văn L1, sinh năm 1953, Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1957, Nguyễn Thị L, sinh năm 1960 và Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1963 (chết lúc 25 tuổi không có chồng con).

Cụ L2 và cụ T4 lúc sinh thời có tạo lập được khối tài sản như sau:

- 1. Đất vườn diện tích: 2.250m², thửa 246 (thửa cũ 1329), tờ bản đồ số 24.
- 2. Đất trồng lúa, diện tích: 4.769,2m², thửa 262 (thửa cũ 527, 528, 529), tờ bản đồ số 19.
- 3. Đất trồng lúa, diện tích: 3.094,1m², thửa 107 (thửa cũ 425), tờ bản đồ số 20
- 4. Đất trồng lúa, diện tích: 4.681,2m², thửa 152 (thửa cũ 426), tờ bản đồ số 20
- 5. Đất trồng lúa, diện tích: 840,8m², thửa 10 (thửa 1182 cũ), tờ bản đồ số 24

Tất cả các thửa đất tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng năm 1991 do cụ Nguyễn Văn L2 đứng tên đến nay, ông L1 đang giữ bản gốc các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến năm 2011 ông L1 đăng ký đo đạc dự án VLAP nhưng chưa được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ L2 và cụ T4 qua đời không có để lại di chúc, khoảng tháng 02/2024 các nguyên đơn có đến trao đổi với ông L1 để chia thừa kế phần đất ruộng của cha, mẹ để lại, nhưng ông L1 không đồng ý, từ đó các nguyên đơn gửi đơn đến Ban N và Ủy ban nhân dân xã T để hòa giải nhưng không thành.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho nguyên đơn gồm: bà H, bà Đ và bà L được hưởng thừa đất lúa số 10 (1182 cũ) diện tích 840,8 m² và thừa đất lúa số 262 (527, 528, 529 cũ) diện tích: 4.769,2 m². Do 02 thửa đất này là đất trồng nên nguyên đơn yêu cầu được nhận 02 thửa đất này, các thửa đất còn lại ông L1 đang trồng cam thì thống nhất chia cho ông L1 thừa hưởng vì nếu chia cho nguyên đơn các thửa đất ông L1 đang trồng cam thì nguyên đơn không có khả năng hoàn tiền giá trị cây cam cho ông L1.

* Tại bản tự khai ngày 22/7/2024 và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn L1 trình bày: về hàng thừa kế thứ nhất và di sản của cụ L2 và cụ T4 để lại như nguyên đơn trình bày là đúng. Nay ông đồng ý phân chia di sản của cụ L2 và cụ T4 chết để lại theo quy định pháp luật, nhưng theo cách phân chia của các nguyên đơn đặt ra thì ông không đồng ý. Ông yêu cầu chia cho bà H, bà Đ và bà L hưởng các thửa đất số 107 diện tích 3.094,1 m² và thửa 152 diện tích 4.681,2 m², các thửa đất còn lại ông yêu cầu được thừa hưởng. Nhưng do thửa 152 gia đình ông đang trồng cam, nên buộc các nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại trị giá cây cam cho ông tính mỗi công trị giá cây cam 80.000.000 đồng, 04 công là 320.000.000 đồng. Về giá đất thống nhất 65.000đ/m², không yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá.

* Tại biên bản hòa giải ngày 14/11/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thị Thanh T1, Nguyễn Văn T2 không có yêu cầu độc lập đứng về phía bị đơn Nguyễn Văn L1.

* Bản án dân sự sơ thẩm số: 123/2024/DS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn đã xử:

Công nhận cho các nguyên đơn Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Thị L được sử dụng 02 thửa đất: thửa 262 (thửa 527, 528, 529 cũ), tờ bản đồ số 19 (4 cũ) diện tích 4.769,2 m² loại đất trồng lúa và thửa 10 (thửa 1182 cũ), tờ bản đồ số 24 (4 cũ) diện tích 840,8 m², loại đất trồng lúa, các thửa đất tọa lạc ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Buộc bị đơn Nguyễn Văn L1 có nghĩa vụ giao các thửa đất số 262 và thửa số 10 cho các nguyên đơn sử dụng (Có trích đo bản đồ hiện trạng khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V kèm theo).

Công nhận cho bị đơn Nguyễn Văn L1 được tiếp tục sử dụng các thửa đất: Thửa 246 (thửa 1329 cũ), tờ bản đồ số 24 (4 cũ) diện tích: 2.250 m², loại đất trồng cây hàng năm và sở hữu tài sản trên đất; thửa 107 (thửa 425 cũ), tờ bản đồ số 20 (4 cũ), diện tích: 3.094,1 m², loại đất trồng lúa và thửa 152 (thửa 426 cũ), tờ bản đồ số 20 (4 cũ), diện tích: 4.681,2 m², loại đất trồng lúa và sở hữu các tài sản gắn liền đất. Các thửa đất tọa lạc ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Có trích đo bản đồ hiện trạng khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V kèm theo). Cây trồng gắn liền trên thửa đất 152 bị đơn được hưởng thuộc quyền sở hữu của bị đơn và các con bị đơn, phía bị đơn và các con tự thỏa thuận thực hiện theo thỏa thuận của bị đơn cùng gia đình các con bị đơn.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ chậm thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, đến ngày 26/12/2024 ông Nguyễn Văn L1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Chia thừa kế cho các nguyên đơn thửa đất số 107 diện tích 3.094,1m² và thửa 152 diện tích 4681,2m², các thửa đất còn lại chia cho ông L1. Do thửa 152 gia đình ông L1 đang trồng cam nên buộc các nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại giá trị cây trồng cho ông L1 là 320.000.000đ. Nếu nguyên đơn không đồng ý trả giá trị cây trồng thì sau khi ông L1 thu hoạch xong mùa cam sẽ giao đất cho nguyên đơn.

- Trường hợp Tòa án chia cho nguyên đơn thửa đất số 10 diện tích 840,8m² và thửa 262 diện tích 4,769,2m² thì ông L1 yêu cầu công nhận cho ông được quyền sử dụng 02 thửa đất này, ông sẽ hoàn trả giá trị đất cho nguyên đơn theo giá Hội đồng định giá đã định.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: ông L1 rút yêu cầu kháng cáo đối với việc chia cho các nguyên đơn thửa đất 107 và 152, ông chỉ giữ yêu cầu công nhận cho ông được quyền sử dụng thửa đất số 10 và 262, ông sẽ hoàn tiền giá trị của thửa đất số 10 và 262 cho các nguyên đơn theo giá hội đồng định giá đã định là 65.000đ/m² đất. Các nguyên đơn yêu cầu y án sơ thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyễn Văn L1, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm tuyên bố sung công nhận cho ông L1 được quyền sử dụng thửa đất số 246 (329), tờ bản đồ 24, diện tích 2.2260,3m² loại đất ONT+CLN kèm theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 22/5/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai, ông L1 được miễn án phí phúc thẩm do là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 16 tháng 12 năm 2024 Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn tuyên án sơ thẩm, đến ngày 26 tháng 12 năm 2024 ông Nguyễn Văn L1 có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung.

[2.1] Các đương sự trong vụ án thống nhất xác định:

Hàng thừa kế thứ nhất của vợ chồng cụ L2 và cụ T4 gồm 04 người con chung của 02 cụ là: bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn L1. Cụ L2 và cụ T4 không có con nuôi, không có con riêng.

Di sản của cụ L2 và cụ T4 để lại gồm quyền sử dụng 05 thửa đất: thửa số 10 (1182 cũ) diện tích 840,8 m² loại đất lúa, thửa số 262 (527, 528, 529 cũ) diện tích: 4.769,2 m² loại đất lúa, thửa số 246 (thửa 1329 cũ) diện tích: 2.260,3m² đất ONT+CLN, thửa số 152 (426) diện tích 4.681,2 m² loại đất lúa, thửa số 107 (425) diện tích 3.094,1m² loại đất lúa. Tất cả 05 thửa đất ông L1 đang quản lý.

[2.2] Cụ L2 và cụ T4 chết không để lại di chúc, căn cứ Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 chia di sản của cụ L2 và cụ T4 theo quy định pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, mỗi người được hưởng một tỷ phần ngang nhau.

Di sản của cụ L2 và cụ T4 gồm 05 thửa đất tổng diện tích là 15.645,6m². Các đương sự thống nhất trình bày, giá đất tại các thửa điều bằng nhau không có sự chênh lệch về giá. Như vậy, theo quy định pháp luật, khi chia thừa kế thì mỗi người được hưởng một kỷ phần ngang nhau là 3.911,4m². Trong trường hợp này, bà H, bà L và bà Đ chỉ yêu cầu chia cho 03 người hưởng chung kỷ phần gồm 02 thửa đất (số A và 262) có tổng diện tích bằng 5.610m² là ít hơn kỷ phần lẽ ra họ được hưởng, phần đất còn lại 10.035,6m² chia hết cho ông L1. Điều này phù hợp pháp luật và hoàn toàn có lợi cho ông L1. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà H, bà L và bà Đ là đúng quy định pháp luật và đã có xét đến công sức giữ gìn, quản lý di sản của ông L1.

[2.3] Ông L1 kháng cáo yêu cầu chia cho các nguyên đơn bà H, bà L và bà Đ thửa đất số 107 và 152, chia cho ông thửa đất số 10 và 262 vì thửa đất số 10 và 262 trước đây do cha của ông mua còn các thửa đất còn lại cha ông được thừa hưởng của ông bà để lại, nên thửa đất số 10 và 262 có giá trị kỷ niệm đối với ông.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông L1 không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ:

Tất các thửa đất nêu trên là di sản của cụ L2 và cụ T4 chết để lại nên đều có giá trị kỷ niệm cho tất những người con của 02 cụ, các thửa đất này đều có đơn giá như nhau, 04 thửa đất số 10, 152, 262 và 107 đều giáp đường công cộng.

Mặt khác, 02 thửa đất số 10 và 262 là đất trống, còn thửa đất 152 hiện ông L1 đang trồng cam, nếu chia cho nguyên đơn buộc nguyên đơn phải bồi hoàn giá trị cây cam cho ông L1 là thiệt thòi cho nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông L1 thửa đất ông đang trồng cam là hợp lý, thuận tiện cho việc khai thác, sử dụng đất.

Ngoài ra, theo Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015, thì phân chia di sản bằng hiện vật, nếu không phân chia bằng hiện vật được mới xét đến chia giá trị. Trong trường hợp này, di sản của cụ L2 và cụ T4 để lại đủ điều kiện phân chia bằng hiện vật cho các đồng thừa kế và các nguyên đơn đều có yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật (đất). Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông L1 về việc công nhận cho ông quyền sử dụng thửa đất số 10 và 262, ông sẽ hoàn lại tiền giá trị đất cho nguyên đơn.

[2.4] Tuy nhiên đối với phần đất thừa số 246 (thửa 1329 cũ), theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai diện tích là 2.260,3m², Tòa án cấp sơ thẩm tuyên công nhận cho ông L1 diện tích 2.250m² là không đủ diện tích gây thiệt hại cho ông L1 và không thi hành án được. Cấp phúc thẩm cần sửa lại phần này.

[3] Chi phí tố tụng.

Chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm các đương sự không có kháng cáo nên không xem xét lại.

Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: khảo sát, đo đạc phần đất thửa số 246 (thửa 1329 cũ) theo yêu cầu của ông L1, chi phí là 3.287.000đ buộc ông L1 chịu, số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng do ông L1 nộp, như vậy ông L1 đã nộp đủ chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm.

[4] Án phí phúc thẩm: ông L1 là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 289, khoản 2, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L1 về việc chia cho các nguyên đơn thửa đất số 107 và 152.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L1 về việc công nhận cho ông L1 được quyền sử dụng thửa đất số 10 và 152, ông L1 hoàn tiền giá trị đất cho các nguyên đơn.

Sửa Bản án sơ thẩm số: 123/2024/DS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn.

Áp dụng các điều 612, 613, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, các điều 26, 31 Luật đất đai năm 2024; các điều 12, 26, 27, 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Thị Lệ .

1.1. Chia cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng chung 02 thửa đất gồm:

Thửa 262, tờ bản đồ 19 (thửa cũ 527, 528, 529 tờ bản đồ số 4), diện tích 4.769,2 m², mục đích sử dụng trong đó bao gồm: 4.181,1m² đất LUC + 129,9m² đất NTS + 458,2m² đất BHK, tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long).

Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 24 (thửa cũ 1182, tờ bản đồ số 4), diện tích 840,8m², loại đất LUC, tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long).

Sơ đồ, vị trí thửa đất theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 01/10/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V kèm theo.

Buộc ông Nguyễn Văn L1 có nghĩa vụ giao thửa đất số 262 và thửa đất số 10 cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị Lệ .

1.2. Chia cho ông Nguyễn Văn L1 quyền sử dụng các thửa đất gồm:

Thửa 246, tờ bản đồ số 24 (thửa cũ 1329, tờ bản đồ số 4), diện tích: 2.260 m², loại đất ONT và CLN (trong đó có 300m² đất ONT, còn lại là đất CLN), tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long) và sở hữu tài sản trên đất. Sơ đồ, vị trí thửa đất theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 22/5/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V kèm theo.

Thửa 107, tờ bản đồ số 20 (thửa cũ 425, tờ bản đồ số 4), diện tích: 3.094,1m², loại đất LUC, tọa lạc ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp N, xã H, tỉnh Vĩnh Long). Sơ đồ, vị trí thửa đất theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 01/10/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V kèm theo.

Thửa 152, tờ bản đồ số 20 (thửa cũ 426, tờ bản đồ số 4), diện tích: 4.681,2 m², loại đất LUC, tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (sơ đồ, vị trí thửa đất theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 01/10/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V kèm theo).

Công nhận cây trồng (cây Cam) trên thửa đất số 152 thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn L1 và các con của ông gồm: Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thanh T1, Nguyễn Văn T2, Đinh Thị Kim K.

1.3 Các đương sự được chia quyền sử dụng đất có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký biến động đất đai đất theo quy định pháp luật.

2. Chi phí tố tụng: buộc ông Nguyễn Văn L1 chịu 3.287.000đ (ba triệu hai trăm tám mươi bảy ngàn đồng) chi phí khảo sát, đo đạc tại cấp phúc thẩm. Ông L1 đã nộp đủ.

3. Án phí sơ thẩm, phúc thẩm: miễn toàn bộ cho các đương sự.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm như: tiền chi phí khảo sát đo đạc tại cấp sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra giải quyết lại, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Văn phòng TAND tỉnh VL;
- TAND khu vực 4-VL;
- Phòng THADS khu vực 4-VL;
- Dương sự: Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Kim Chi